

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 143

Ngày: 9 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa phụ	Com bắc thơm; Com bắc thơm; Thịt lợn nạc vai sốt cà chua hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	5,59 gam	kg	0,8	28.000	22.400	146	4,6	-	31,9
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	6,29 gam	kg	0,9	17.000	15.300	291	11,5	-	61,2
3	4038	Hành lá	1,4 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4080	Rau mồng toi	25,17 gam	kg	3,6	19.000	68.400	406	59,8	-	41,8
5	4082	Rau mùi tàu	1,4 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
6	5002	Cam	69,93 gam	kg	10	17.600	176.000	2.790	67,5	-	630
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	24,48 gam	kg	3,5	130.000	455.000	5.285	742	259	-
8	13003	Gừng tươi	0,7 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,4 gam	lít	0,2	68.000	13.600	69	10,1	-	7,2
10	13034	Hạt nêm	1,75 gam	kg	0,25	52.000	13.000	495	37,5	5	75
11	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,25	19.000	4.750	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	85,31 gam	kg	12,2	17.000	207.400	41.968	963,8	122	9.259,8
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,29 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
14	500019	Mỡ lợn sống	5,59 gam	kg	0,8	55.000	44.000	5.040	-	560	-
15	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	44,06 gam	kg	6,3	140.000	882.000	13.734	1.266,3	963,9	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,79 gam	kg	1,4	260.000	364.000	6.818	273	324,8	644
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,5 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
18	500049	Hành củ tái	1,4 gam	kg	0,2	50.000	10.000	37	2	-	7,3
19	500051	Cáy làm sạch	4,2 gam	kg	0,6	105.000	63.000	559	112,9	10,6	-
20	500055	Con ghe biển làm sạch	6,29 gam	kg	0,9	52.000	46.800	155	34,3	2	-
21	500061	Rau cải thảo	32,87 gam	kg	4,7	13.000	61.100	169	42,3	-	-
TỔNG CỘNG							2.645.550	88.680	3.748	3.280	10.993
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường					65%	605	22,7	23,5	75,6

68%	32%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất	620 kcal	26,2	22,9	76,9	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế		102,6%	115,6%	97,6%	
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			105 kcal	206 kcal	307 kcal
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			16,9%	33,4%	49,7%
Chi phí thực phẩm		2.645.550 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.500 VND		Chênh lệch	
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		-	

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo

Phạm Thị Huyền

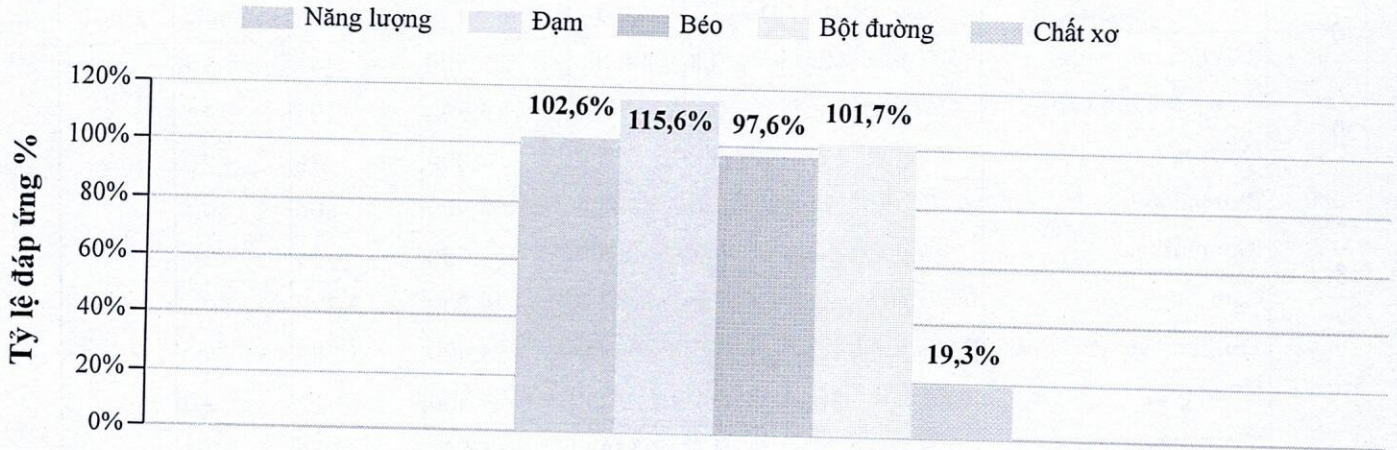
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

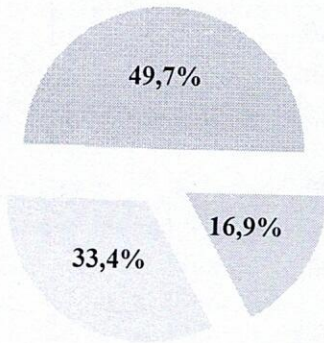
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



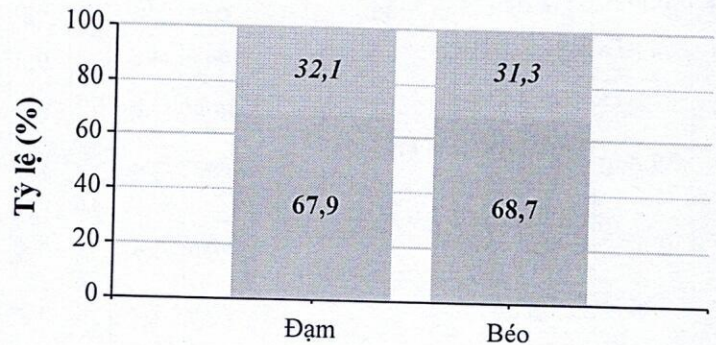
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẤU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: **Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường**

Ngày: 9 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 445

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh rau cải nấu cua ghe. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	1001	Gạo nếp cái	40,9 gam	kg	18,2	30.000	546.000	62.954	1.565,2	273	13.559
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	5,84 gam	kg	2,6	17.000	44.200	840	33,2	-	176,8
3	4034	Gấc	31,46 gam	kg	14	25.000	350.000	3.402	58,8	221,2	294
4	4038	Hành lá	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
6	5002	Cam	68,54 gam	kg	30,5	17.600	536.800	8.510	205,9	-	1.921,5
7	7611	Thịt lợn sườn vai	11,01 gam	kg	4,9	120.000	588.000	11.319	842,8	882	-
8	13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,57 gam	lít	0,7	68.000	47.600	243	35,4	0,1	25,2
10	13034	Hạt nêm	1,57 gam	kg	0,7	52.000	36.400	1.386	105	14	210
11	13039	Bột canh	1,8 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	83,6 gam	kg	37,2	17.000	632.400	127.968	2.938,8	372	28.234,8
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,49 gam	lít	2	57.000	114.000	18.000	-	2.000	-
14	500019	Mỡ lợn sống	3,82 gam	kg	1,7	55.000	93.500	10.710	-	1.190	-
15	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	47,87 gam	kg	21,3	140.000	2.982.000	46.434	4.281,3	3.258,9	-
16	500023	Đỗ xanh tách vỏ	13,48 gam	kg	6	52.000	312.000	19.680	1.404	144	3.186
17	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,48 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
18	500049	Hành củ tái	0,9 gam	kg	0,4	50.000	20.000	74	4	-	14,6
19	500055	Con ghe biển làm sạch	5,84 gam	kg	2,6	52.000	135.200	448	99	5,8	-
20	500061	Rau cải thảo	31,46 gam	kg	14	13.000	182.000	504	126	-	-
TỔNG CỘNG							8.233.800	341.898	12.881	9.753	50.422
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%	615	23,1	20,5	84,6	
50%	50%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					768 kcal	28,9	21,9	113,3	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						124,9%	125,5%	106,9%	134,0%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						116 kcal	197 kcal	453 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						15,1%	25,7%	59,1%	
Chi phí thực phẩm		8.233.800 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.503 VND	Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng và tỷ lệ P:L:G
Phạm Thị Huyền

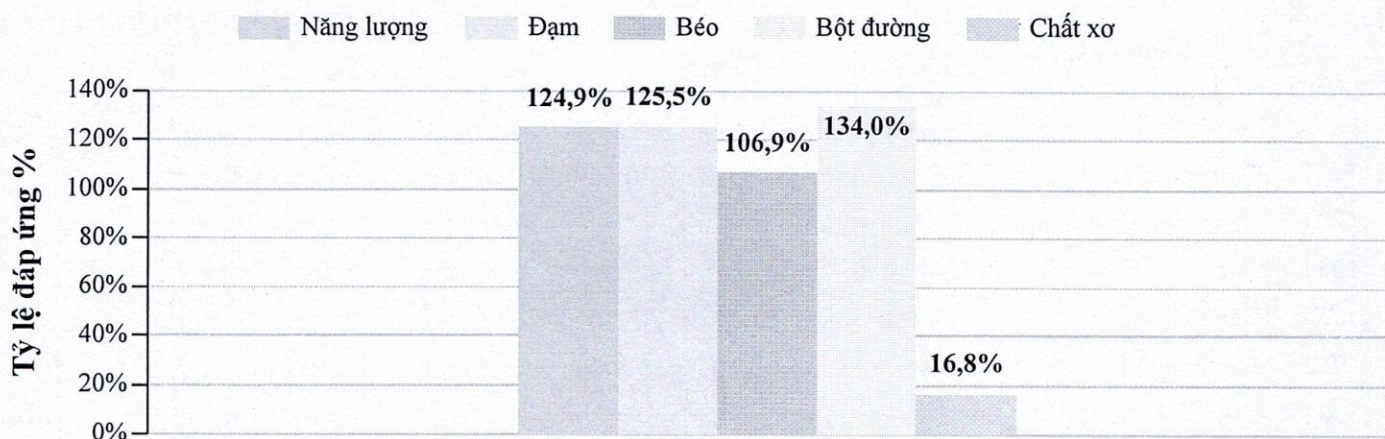
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

